

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 8 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng  
Công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 3, thôn 4 xã Triệu Thành,  
huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại thôn 3 và thôn 4, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn;*

*Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 215 /TĐ-KTHT ngày 07/ 8 /2021 về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình (kèm theo Tờ trình của UBND xã Triệu Thành).*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 3, thôn 4 xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình:** Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 3, thôn 4 xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

**3. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:**

- Địa điểm xây dựng: Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích sử dụng đất: 1,8ha.

**4. Chủ đầu tư:** UBND xã Triệu Thành.

**5. Giải pháp thiết kế:**

**5.1. Giao thông**

a) *Bình đồ hướng tuyến*: Các tuyến đường được thiết kế theo quy hoạch được duyệt của khu dân cư.

b) *Trắc dọc tuyến*: Cao độ đường đỏ tuyến đường thiết kế thiết kế phù hợp với hiện trạng tuyến. Gồm có 03 tuyến đường với tổng chiều dài  $L = 620,73\text{m}$ , trong đó: tuyến 1 dài  $288,27\text{m}$ , tuyến 2 dài  $50\text{m}$ , tuyến 3 dài  $282,46\text{m}$ .

c) *Mặt cắt ngang*

- Tuyến 01:

Mở rộng tuyến hiện trạng đảm bảo chiều rộng từ tim đường hiện trạng đến mép ngoài rãnh thoát nước là  $7,0\text{m}$ , trong đó chiều rộng mặt đường  $4,0\text{m}$ , chiều rộng vỉa hè + rãnh thoát nước là  $3,0\text{m}$ .

- Tuyến 02:

+ Chiều rộng nền đường:	$B_n = 9,0\text{m};$
+ Chiều rộng mặt đường:	$B_m = 7,0\text{m};$
+ Chiều rộng lề + mương:	$B_l = 1,0\text{m} \times 2 = 2,0\text{m};$

- Tuyến 03:

+ Chiều rộng nền đường:	$B_n = 4,0\text{ m};$
+ Chiều rộng mặt đường:	$B_m = 2,0\text{ m};$
+ Chiều rộng lề trái tuyến:	$B_{lt} = 1,0\text{m};$
+ Chiều rộng lề + mương phải tuyến:	$B_{lp} = 1,0\text{m};$

d) *Nền, mặt đường*

Các tuyến giao thông được đắp đất lu lèn đạt độ chặt  $K \geq 0,95$ .

## **6.2. Rãnh thoát nước:**

a) *Tuyến rãnh xây gạch*:

Rãnh thoát nước mặt chạy dọc theo các tuyến đường giao thông, tổng chiều dài rãnh thoát nước là  $602,73\text{m}$ ; tuyến 1 có chiều dài  $L = 279,27\text{m}$ , kích thước  $b \times h = 0,5 \times 0,93\text{m}$ ; tuyến 2 dài  $L = 25 \times 2 = 50\text{m}$ , kích thước  $b \times h = 0,5 \times 0,98\text{m}$ ; tuyến 3 dài  $L = 273,46\text{m}$ , kích thước  $b \times h = 0,5 \times 0,1,0\text{m}$ . Kết cấu như sau: Đáy rãnh BTXM M200 đá 1x2 dày  $10\text{cm}$  trên lớp đá đệm móng dày  $10\text{cm}$ , thành rãnh xây gạch không nung đặc kích thước  $(6,0 \times 10,5 \times 22)\text{cm}$ , VXM M50 dày  $22\text{cm}$ , trát thành rãnh VXM M75 dày  $1,5\text{cm}$ ; mũ mố BTCT M200 đá 1x2, tấm đan BTCT M250 đá 1x2 đúc sẵn kích thước  $0,7 \times 1,0\text{m}$  dày  $12\text{cm}$ .

b) *Rãnh chịu lực ngang đường*:

Rãnh chịu lực ngang đường tại  $\text{Km}0+147,59$  tuyến 3,  $\text{Km}0+148,03$  tuyến 1. Tổng chiều dài rãnh  $L = 18\text{m}$ , mặt cắt ngang hình chữ nhật có kích thước  $B \times H = 0,5 \times 0,93\text{m}$  (tuyến 1) và  $b \times h = 0,5 \times 0,1,0\text{m}$  (tuyến 3). Rãnh chịu lực có kết cấu như sau: đáy, thành rãnh đổ BTXM đá 1x2 M200 trên lớp đá đệm móng dày  $10\text{cm}$ , mũ mố BTCT M200 đá 1x2, tấm đan BTCT M250 đá 1x2 kích thước  $0,7 \times 1,0\text{m}$  dày  $12\text{cm}$ .

## **6. Giá trị dự toán và nguồn vốn:**

### **6.1. Giá trị dự toán: 2.333.933.000đ.**

(Hai tỷ, ba trăm ba ba triệu, chín trăm ba ba nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	1.957.913.000 đ
- Chi phí QLDA	49.179.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	174.537.000 đ
- Chi phí khác	41.164.000 đ
- Chi phí dự phòng	111.139.000 đ

*(có biểu chi tiết kèm theo)*

**6.2. Nguồn vốn:** Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (được phê duyệt tại Quyết định số 3510/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Chủ tịch UBND huyện).

**7. Hình thức quản lý dự án:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

**8. Thời gian thực hiện:** Năm 2021-2022.

**Điều 2.** Giao UBND xã Triệu Thành (Chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Triệu Thành và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

**DỰ TOÁN**

**CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐIỂM DÂN CƯ THÔN 3, THÔN 4, XÃ TRIỆU THÀNH, HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Đơn vị tính: đồng*

<b>TT</b>	<b>HẠNG MỤC CHI PHÍ</b>	<b>GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ</b>	<b>THUẾ VAT</b>	<b>GIÁ TRỊ SAU THUẾ</b>
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>1.779.920.909</b>	<b>177.992.091</b>	<b>1.957.913.000</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>49.179.215</b>		<b>49.179.215</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TV ĐTXD</b>	<b>158.670.297</b>	<b>15.867.030</b>	<b>174.537.327</b>
1	Khảo sát	13.962.727	1.396.273	15.359.000
2	Lập báo cáo KT-KT	92.128.706	9.212.871	101.341.577
3	Tư vấn lựa chọn nhà thầu TCXD	6.906.093	690.609	7.596.702
4	Giám sát thi công xây dựng	45.672.771	4.567.277	50.240.048
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>39.030.057</b>	<b>2.133.882</b>	<b>41.163.938</b>
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	221.724		221.724
2	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT TCXD	2.000.000		2.000.000
3	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	9.134.554		9.134.554
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	6.334.961		6.334.961
5	Kiểm toán	21.338.817	2.133.882	23.472.699
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>101.340.024</b>	<b>9.799.650</b>	<b>111.139.674</b>
	<b>TỔNG CỘNG (I+II+...+V)</b>	<b>2.128.140.501</b>	<b>205.792.652</b>	<b>2.333.933.154</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>			<b>2.333.933.000</b>

*Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm ba ba triệu, chín trăm ba ba nghìn đồng ./.*